

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 3 g, 100 °C, 5 h).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tạp chất lạ như đất, sỏi, cát: Không được có.

Bộ phận khác của cây: Không quá 1 %.

Kim loại nặng

Không quá 6,0 phần triệu Pb; 0,5 phần triệu Cd; 0,5 phần triệu Hg; 1,5 phần triệu As (Phụ lục 9.4.11).

Chế biến

Rửa sạch, loại bỏ tạp chất, thái nhỏ phơi khô.

Bảo quản

Dược liệu đã phơi khô để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc. Nên dùng trong 90 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi đắng, mùi hắc, tính mát.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, kiện tỳ, mát gan, sáng mắt, tiêu độc, lợi tiểu. Chủ trị: Xơ gan cổ chướng, kiết lỵ, tiêu hóa kém, viêm đau nhức xương khớp, tiểu tiện đái rất, lợi sữa.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, dạng thuốc sắc.

VỎI (Lá)

Cleistocalycis operculati Folium

Lá cây Quan âm

Lá được làm khô của cây Vối [*Cleistocalyx operculatus* (Roxb.) Merr. et Perry], họ Sim (Myrtaceae). Thu hái quanh năm nhưng tốt nhất vào mùa thu là lúc cây nhiều bánh tẻ. Hái lá, bỏ lá già sâu, rửa sạch, phơi khô hoặc chế biến rồi phơi khô (xem mục Chế biến).

Mô tả

Lá khô thường cong cuộn lại, sau khi giãn nở có hình trái xoan hay bầu dục dài 8 cm đến 15 cm, rộng 5 cm đến 7 cm, góc tròn, đầu lá nhọn. Hai mặt lá có hai màu khác nhau, mặt trên màu nâu xám, mặt dưới màu lục nhạt (không chế biến), có màu hơi vàng xám (có chế biến). Không mùi (không chế biến) hoặc có mùi thơm đặc trưng (có chế biến), vị hơi chát.

Vị phẫu

Phần gân lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới là một hàng tế bào nhỏ xếp thành hàng đều đặn, ngoài có lớp cutin dày. Mô mềm gồm những tế bào hình tròn thành mỏng, kích thước không đều. Trong mô mềm vỏ có túi tiết tinh dầu nằm sát lớp biểu bì. Vòng mô cứng gần như liên tục bao quanh bó libe-gỗ. Bó libe-gỗ hình cung, libe bao quanh gỗ. Trong libe có tinh thể calci oxalat hình cầu gai nằm rải rác. Gỗ gồm các mạch gỗ, có 1 đến 2 bó mạch gỗ xếp rời cạnh mạch gỗ chính hình cung.

Phiến lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới là một hàng tế bào nhỏ xếp thành hàng đều đặn, ngoài có lớp cutin dày. Mô giậu gồm một hàng tế bào xếp vuông góc với biểu bì trên. Mô mềm gồm những tế bào tròn, to nhỏ không đều, thành mỏng. Hạ bì gồm 2 đến 3 lớp tế bào nhỏ sát lớp biểu bì dưới.

Bột

Màu nâu, vị chát. Có các đặc điểm: Mảnh mô mềm, túi tiết tinh dầu, mảnh mạch xoắn, sợi đứng riêng lẻ hay xếp thành bó, tinh thể calci oxalat hình cầu gai, tế bào mô cứng hình nhiều cạnh thành dày.

Định tính

A. Lấy 3 g bột dược liệu, thêm 30 ml *ethanol* 90 % (TT), đun sôi 3 min trên cách thủy, lọc, lấy dịch lọc (dung dịch A) làm các phản ứng sau và làm dung dịch thử trong phép thử B.

Lấy 2 ml dung dịch A, thêm 3 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT), lắc nhẹ, dung dịch có màu xanh đen.

Nhỏ 1 giọt dung dịch A lên miếng giấy lọc, hơi nhẹ cho khô, vết có màu vàng nhạt, hơi lên miếng lọc amoniac đã được mờ nút, màu vàng của vết đậm lên.

Lấy 1 ml dung dịch A, thêm 3 giọt *dung dịch natri hydroxyd* 10 % (TT), xuất hiện tủa màu vàng nâu.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Toluen - ethyl acetat - acid formic* (6 : 4 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 5 ml dung dịch A, bốc hơi trên cách thủy còn khoảng 1 ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 3 g bột lá vối (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phép thử định tính A.

Lấy 5 ml dịch lọc, bốc hơi trên cách thủy còn khoảng 1 ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm. Phun *dung dịch acid sulfuric* 10 % trong *ethanol* (TT), sấy bản mỏng ở 100 °C đến khi xuất hiện các vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 8,0 % (Phụ lục 9.6, 70 °C, 1 g, 4 h).

Tro toàn phần

Không được quá 9,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không được quá 2 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Cân chính xác khoảng 10 g bột dược liệu cho vào bình Soxhlet, chiết bằng *ethanol* 90 % (TT) trong 4 h. Lấy dịch chiết, cất thu hồi dung môi rồi cô trên cách thủy đến cạn. Hòa tan căn 3 lần, mỗi lần với 20 ml *nước* nóng, lọc. Gộp các dịch lọc vào bình gan, chiết 5 lần, mỗi lần với 20 ml

ethyl acetat (TT), gộp dịch chiết *ethyl acetat*, cất thu hồi dung môi, chuyển phần còn lại vào một cốc đã cân bì, bay hơi trên cách thủy đến cạn, sấy cần ở nhiệt độ 60 °C đến khối lượng không đổi. Tính hàm lượng chất chiết được trong dược liệu.

Dược liệu phải chứa không ít hơn 1,0 % chất chiết được trong *ethyl acetat*, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Thu hái lá bánh tẻ, ngâm trong nước sạch khoảng 20 min đến 30 min. Vớt ra, phơi đến khi lá khô tái (độ ẩm khoảng 50 %). Ủ 30 min đến 1 h để lá có màu hơi vàng và có mùi thơm. Tiếp tục phơi khô.

Dược liệu cắt khúc: Lấy lá khô, loại bỏ tạp chất, cắt đoạn 3 mm đến 5 mm theo chiều vuông góc với lá, phơi khô.

Bảo quản

Để lá đã phơi khô trong đồ đựng kín, nơi thoáng mát, tránh ẩm mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, hơi chát, tính mát.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải độc, mát gan, tiêu thực, lợi tiểu, điều hòa thân nhiệt. Chủ trị: Đau hơi chướng bụng, tiêu hóa kém, nước tiểu đỏ, nóng trong người khó chịu. Mùa hè đun nước uống để giải nhiệt, đun nước tắm cho người lớn và trẻ em ngứa lở ngoài da.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 20 g đến 30 g, đun nước uống quanh năm, nếu để tắm dùng 100 g đến 150 g. Tán bột thô tùy theo yêu cầu khi dùng.

VÔI (Nụ hoa)

Cleistocalycis operculati Flos

Nụ hoa được làm khô của cây Vôi [*Cleistocalyx operculatus* (Roxb.) Merr. et Perry], họ Sim (Myrtaceae). Thu hái vào đầu mùa hạ, cắt các chùm nụ hoa, phơi khô hoặc chế biến theo yêu cầu (xem mục Chế biến).

Mô tả

Nụ hoa hình ovan, hai đầu thuôn nhọn, dài 4 mm đến 6 mm, rộng 2 mm đến 3 mm, màu vàng nâu. Đài hoa hình chuông, màu xám dài bằng 1/3 đến 1/2 hoa, phía trên xẻ thành 4 răng nông. Hoa nhỏ màu trắng lục nhạt lúc tươi, sau khi chế biến có màu hơi xám vàng, mùi thơm đặc trưng. Vị hơi chát.

Bột

Bột màu vàng nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Lông che chở, mảnh mô mềm là những tế bào hình đa giác. Hạt phấn hình cầu có 3 lỗ rãnh. Mảnh cánh hoa, mạch xoắn, mảnh mạch.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ethanol* (90%) (TT), đun sôi 2 min trên cách thủy, lọc. Dịch lọc (dung dịch A) dùng làm các phản ứng sau và làm dung dịch thử trong phép thử B.

Lấy 2 ml dung dịch A, thêm 5 giọt *acid hydrochloric* (TT) và một ít bột *magnesi* (TT), sau vài phút dung dịch chuyển từ màu vàng sang màu hồng.

Lấy 1 ml dung dịch A, thêm 3 giọt *dung dịch sắt* (III) *clorid* 5 % (TT), lắc nhẹ, dung dịch có màu xanh đen.

Lấy 1 ml dung dịch A, thêm 2 đến 3 giọt *dung dịch natri hydroxyd* 10 % (TT), xuất hiện tủa màu vàng, tủa sẽ tan trong lượng dư *dung dịch natri hydroxyd* 10 % (TT).

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Toluen* - *ethyl acetat* - *acid formic* (6 : 4 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 5 ml dung dịch A, bốc hơi trên cách thủy còn khoảng 1 ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột nụ hoa Vôi (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phép thử định tính A. Lấy 5 ml dịch lọc, bốc hơi trên cách thủy còn khoảng 1 ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 254 nm phải có các vết phát quang màu xanh lơ. Tiếp tục phun *dung dịch acid sulfuric* 10 % trong *ethanol* (TT), sấy bản mỏng ở 100 °C tới khi xuất hiện vết có màu tím đỏ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 70 °C, 1 g, 4 h)

Tro toàn phần

Không được quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tỷ lệ hoa đã nở: Không được quá 10 %.

Tạp chất khác: Không được quá 3 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 70 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Thu hái các chùm nụ hoa, ngâm trong nước sạch khoảng 20 min đến 30 min. Vớt ra, để khô se, tuốt lấy nụ hoa. Phơi khô đến độ ẩm khoảng 50 %. Ủ 30 min đến 1 h để nụ có màu hơi vàng và có mùi thơm. Tiếp tục phơi khô.

Bảo quản

Trong đồ đựng kín, nơi khô mát, thoáng gió, tránh nấm mốc.